

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 31/12/2015             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>308,468,469,552</b> | <b>315,780,498,967</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3,649,497,647</b>   | <b>11,911,102,910</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2,609,497,647          | 2,871,102,910          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 1,040,000,000          | 9,040,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>214,287,465,062</b> | <b>213,521,715,062</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                 | 121        |             | 9,756,360,311          | 9,756,360,311          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh               | 122        |             | (551,340,000)          | (1,317,090,000)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 123        |             | 205,082,444,751        | 205,082,444,751        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                            | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>32,525,589,966</b>  | <b>35,039,177,118</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                    | 131        |             | 92,300,000             | 92,300,000             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 132        |             | 21,845,769,238         | 21,793,957,038         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD             | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                           | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                 | 136        |             | 14,165,760,728         | 16,731,160,080         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 137        |             | (3,578,240,000)        | (3,578,240,000)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>34,206,351,456</b>  | <b>31,902,808,484</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 34,206,351,456         | 31,902,808,484         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>23,799,565,421</b>  | <b>23,405,695,393</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | 23,248,943,989         | 22,855,073,961         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                    | 153        |             | 550,621,432            | 550,621,432            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ             | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 155        | <b>V.5</b>  |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>739,793,769,426</b> | <b>738,856,431,047</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>10,000,000</b>      | <b>10,000,000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                        | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                        | 212        |             | -                      | -                      |



|   |            |             |                          |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc         | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 10,000,000               | 10,000,000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>V.6</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2,217,347,586            | 2,217,347,586            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (2,217,347,586)          | (2,217,347,586)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 303,000,000              | 303,000,000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (303,000,000)            | (303,000,000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>707,728,889,784</b>   | <b>706,215,697,239</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 692,998,632,305          | 691,487,117,033          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 14,728,580,206           | 14,728,580,206           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.9</b>  | <b>24,423,444,069</b>    | <b>25,245,444,069</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | <b>V.7</b>  | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 43,450,000,000           | 43,450,000,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (19,026,555,931)         | (18,204,555,931)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>7,631,435,573</b>     | <b>7,385,289,739</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 7,631,435,573            | 7,385,289,739            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1,048,262,238,978</b> | <b>1,054,636,930,014</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>550,418,024,963</b>   | <b>554,903,290,409</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>550,418,024,963</b>   | <b>554,903,290,409</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | <b>V.10</b> | 43,912,161,316           | 43,438,919,270           |
| 2. Người mua trả trước ngắn hạn                 | 312        |             | 87,460,934,459           | 86,256,431,159           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        |             | 58,861,561               | 59,883,728               |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        | <b>V.11</b> | 276,852,861              | 1,049,920,841            |

547  
 ĐĂNG  
 Ồ PH  
 JOANH  
 CAO (C  
 KHÍ V  
 XUA

|  |            |      |                        |                        |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |      | 288,121,675            | 527,003,031            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.12 | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |      | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |      | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.13 | 410,410,306,483        | 411,568,901,328        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |      | 6,430,555,556          | 10,000,000,000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |      | 1,580,231,052          | 2,022,231,052          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |      | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |      | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả trước dài hạn                 | 332        |      | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn                   | 333        |      | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |      | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |      | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |      | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |      | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |      | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |      | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |      | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |      | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |      | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |      | -                      | -                      |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>          | <b>400</b> |      | <b>497,844,214,015</b> | <b>499,733,639,605</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |      | <b>497,844,214,015</b> | <b>499,733,639,605</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | V.15 | 531,009,130,000        | 531,009,130,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 531,009,130,000        | 531,009,130,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 11,788,944,000         | 11,788,944,000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |      | (10,507,397,490)       | (10,507,397,490)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |      | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |      | 10,687,396,552         | 10,687,396,552         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |      | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |      | 4,378,477,974          | 4,378,477,974          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |      | (49,512,337,021)       | (47,622,911,431)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | (48,412,263,782)       | (20,174,939,288)       |
| - LNST kỳ này                                  | 421b       |      | (1,100,073,239)        | (27,447,972,143)       |



|  |            |  |                          |                          |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 12. Nguồn vốn Đầu tư XDCB                    | 422        |  | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 432        |  |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  | <b>1,048,262,238,978</b> | <b>1,054,636,930,014</b> |

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

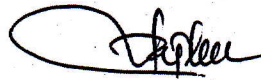
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



**Phạm Thị Hồng Doan**



**Nguyễn Thị Hà Thu**




**Khúc Thị Thanh Huyền**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

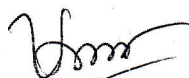
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                              | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | V.12        |                 |                 | -                              | -               |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)                | 10    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | V.13        |                 |                 | -                              | -               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)                  | 20    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | V.14        | 16,634,461      | 122,599,100     | 341,557,020                    | 154,104,864     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | V.15        | 56,250,000      | 711,128,419     | 56,250,000                     | 512,320,737     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | V.17        | 1,060,457,700   | 3,315,588,733   | 2,210,277,260                  | 4,847,807,024   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | (1,100,073,239) | (3,904,118,052) | (1,924,970,240)                | (5,206,022,897) |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             |                 |                 | 7,160,000                      | -               |
| 13. Chi phí khác  | 32    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                       | 40    |             |                 |                 | 7,160,000                      | -               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50    |             | (1,100,073,239) | (3,904,118,052) | (1,917,810,240)                | (5,206,022,897) |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành   | 51    | V.18        |                 |                 | -                              | -               |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    |             | (1,100,073,239) | (3,904,118,052) | (1,917,810,240)                | (5,206,022,897) |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.                           | 61    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ.                         | 62    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |                 |                 | -                              | -               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    |             |                 |                 | -                              | -               |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Lập biểu



Phạm Thị Hồng Doan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà Thu



Khúc Thị Thanh Huyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD</b>                      |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        | -                      | 372,929,000             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (351,774,845)          | (18,107,240,829)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (414,311,627)          | (1,050,332,668)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (480,555,556)          | -                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | 0                      | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 1,840,691,571          | 4,822,203,346           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        | (302,763,472)          | (2,084,234,530)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>291,286,071</b>     | <b>(16,046,675,681)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |                        | (92,385,642)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        | 0                      | (794,219,545)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác  | 24        | 0                      | 13,181,271,005          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                       | 25        |                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                   | 26        |                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 16,634,461             | 122,067,085             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>16,634,461</b>      | <b>12,416,732,903</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH              | 31        |                        | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | -                      | 8,916,262,710           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (2,919,444,444)        | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |                        | -                       |
| 6. Cổ tức; lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(2,919,444,444)</b> | <b>8,916,262,710</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>(2,611,523,912)</b> | <b>5,286,319,932</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>6,261,021,559</b>   | <b>7,253,449,966</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       | <b>61</b> |                        | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>3,649,497,647</b>   | <b>12,539,769,898</b>   |

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Hồng Đoan

Nguyễn Thị Hà Thu



Khúc Thị Thanh Huyền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Fafim số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (*Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Điều hành tour du lịch;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đại lý du lịch;
- Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;



- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:** không bị ảnh hưởng.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt nam, địa chỉ tại xã Cẩm Lĩnh Huyện Ba Vì, Thành Phố Hà Nội.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

**III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.**

**Luật Kế toán:**

Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

**Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:**

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:**

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:*



Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định:**

*Tài sản cố định hữu hình:*

005  
CỘNG  
CỔ Đ  
ĐOÀ  
CA  
ĐẦU KH  
H X

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải 6 - 8

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 6

*Tài sản cố định vô hình:*

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm kế toán và chi phí thiết kế website của Công ty, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:**

*Đầu tư ngắn hạn:*

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

*Đầu tư dài hạn:*

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:*

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong năm hiện hành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chênh lệch tạm} \\ \text{thời chịu thuế trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

473  
G T  
PHÃ  
NH C  
O CÃ  
I VIÊ  
JAN

**V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:**

|                            | <b>30/06/2016</b>    | <b>31/12/2015</b>     |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 169,697,867          | 436,105,427           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2,439,799,780        | 2,434,997,483         |
| Các khoản tương đương tiền | 1,040,000,000        | 9,040,000,000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>3,649,497,647</b> | <b>11,911,102,910</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:**

|  | <b>30/06/2016</b>      | <b>31/12/2015</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 9,756,360,311          | 9,756,360,311          |
| - Công ty CP XD Sông Hồng (ICG)          | 4,329,284,689          | 4,329,284,689          |
| - Công ty CP ĐT Tài chính Giáo dục (EFI) | 5,427,075,622          | 5,427,075,622          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (551,340,000)          | (1,317,090,000)        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)      | 205,082,444,751        | 205,082,444,751        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>214,287,465,062</b> | <b>213,521,715,062</b> |

(i) Phản ánh giá trị khoản đầu tư tương ứng với 11.310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An (tương đương 19,5% vốn điều lệ của công ty này).

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:**

|  | <b>30/06/2016</b>     | <b>31/12/2015</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu khách hàng                          | 92,300,000            | 92,300,000            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 21,845,769,238        | 21,793,957,038        |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 14,165,760,728        | 16,731,160,080        |
| - Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng (i) | 664,298,191           | 669,545,461           |
| - Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh (ii)        | 9,900,000,000         | 9,900,000,000         |
| - Công ty TNHH Nhà Vĩnh Hưng                 | 3,485,940,000         | 3,485,940,000         |
| - Công ty CP ĐT MHD Hà Nội                   |                       | 650,000,000           |
| - Tạm ứng cho người lao động                 | 90,000,000            | 1,895,286,208         |
| - Phải thu khác                              | 25,522,537            | 49,045,611            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | (3,578,240,000)       | (3,578,240,000)       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>32,525,589,966</b> | <b>35,039,177,118</b> |

(i) Khoản tiền PVCR góp vào Công ty NNP để thực hiện đầu tư dự án CT10-15 Việt Hưng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- (ii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCİ) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.
- (iii) Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán.

**4. HÀNG TỒN KHO:**

|                            | 30/06/2016            | 31/12/2015            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Dự án Khu Đô thị Việt Hưng | 34,206,351,456        | 31,902,808,484        |
| <b>Cộng</b>                | <b>34,206,351,456</b> | <b>31,902,808,484</b> |

**5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:**

|                                     | 30/06/2016            | 31/12/2015            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 23,248,943,989        | 22,855,073,961        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 550,621,432           | 550,621,432           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>23,799,565,421</b> | <b>23,405,695,393</b> |

- (i) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp 1% Công ty tạm nộp cho số tiền nhận ứng trước từ khách hàng của các căn hộ đã ký hợp đồng mua bán bất động sản.

**6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:**

**6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

| TÊN TSCĐ               | PHƯƠNG TIỆN<br>VẬN TẢI | THIẾT BỊ<br>QUẢN LÝ | CỘNG          |
|------------------------|------------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                        |                     |               |
| Số dư ngày 01/04/2016  | 1,554,894,000          | 816,089,950         | 2,370,983,950 |
| Số tăng trong kỳ       | -                      | -                   | -             |
| Số giảm trong kỳ       | -                      | 153,636,364         | 153,636,364   |
| Số dư ngày 30/06/2016  | 1,554,894,000          | 662,453,586         | 2,217,347,586 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                        |                     |               |
| Số dư ngày 01/04/2016  | 1,554,894,000          | 816,089,950         | 2,370,983,950 |
| Số tăng trong kỳ       | -                      | -                   | -             |
| Số giảm trong kỳ       | -                      | 153,636,364         | 153,636,364   |
| Số dư ngày 30/06/2016  | 1,554,894,000          | 662,453,586         | 2,217,347,586 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                        |                     |               |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

**6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh**

**6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

| TÊN TSCĐ               | WEB SIDE    | PHẦN MỀM    | CỘNG        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |             |             |             |
| Số dư ngày 01/04/2016  | 131,000,000 | 172,000,000 | 303,000,000 |
| Số tăng trong kỳ       | -           | -           | -           |
| Số giảm trong kỳ       | -           | -           | -           |
| Số dư ngày 30/06/2016  | 131,000,000 | 172,000,000 | 303,000,000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |             |             |             |
| Số dư ngày 01/04/2016  | 131,000,000 | 172,000,000 | 303,000,000 |
| Số tăng trong kỳ       | -           | -           | -           |
| Hao mòn TSCĐ           |             |             | -           |
| Số giảm trong kỳ       |             |             |             |
| Số dư ngày 30/06/2016  | 131,000,000 | 172,000,000 | 303,000,000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |             |             |             |

**7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN :**

|                            | 30/06/2016             | 31/12/2015             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Dự án Khu Đô thị Việt Hưng | 41,476,056,643         | 41,432,619,626         |
| Dự án Khu Đô thị Văn Phú   | 651,522,575,662        | 650,054,497,407        |
| Dự án Hồ Suối Hai          | 14,730,257,479         | 14,728,580,206         |
| <b>Cộng</b>                | <b>707,728,889,784</b> | <b>706,215,697,239</b> |

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:**

|  | 30/06/2016     | 31/12/2015     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 43,450,000,000 | 43,450,000,000 |
| - Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| - Công ty CP Đầu tư PV2                    | 5,100,000,000  | 5,100,000,000  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVCI) | 21,350,000,000        | 21,350,000,000        |
| - Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh       | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | (19,026,555,931)      | (18,204,555,931)      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>24,423,444,069</b> | <b>25,245,444,069</b> |

**9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:**

|   | <b>30/06/2016</b>    | <b>31/12/2015</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 7,631,435,573        | 7,385,289,739        |
| - Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng: | 294,590,627          | 64,085,597           |
| - Chi phí bán hàng dự án                    | 7,336,844,946        | 7,321,204,142        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác            |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7,631,435,573</b> | <b>7,385,289,739</b> |

**10. NỢ NGẮN HẠN**

|   | <b>30/06/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn               | 43,912,161,316    | 43,438,919,270    |
| Người mua trả trước ngắn hạn                  | 87,460,934,459    | 86,256,431,159    |
| - Khách hàng mua BT NV tại DA Việt Hưng       | 32,941,433,755    | 32,941,433,755    |
| - Khách hàng khác mua căn hộ tại DA Văn Phú   | 53,314,997,404    | 53,314,997,404    |
| - Khách hàng khác                             | 1,204,503,300     |                   |
| Thuế TNCN                                     | 58,861,561        | 39,883,728        |
| Phải trả người lao động                       | 276,852,861       | 1,049,920,841     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 288,121,675       | 527,003,031       |
| - Lãi vay phải trả                            | 108,392,075       | 354,166,667       |
| - Chi phí kiểm toán                           | 50,000,000        | 63,636,364        |
| - Chi phí thuê VP                             | 129,729,600       | 109,200,000       |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 410,410,306,483   | 411,568,901,328   |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ĐPCĐ                | 22,902,476        | 424,888,225       |
| - Nhận tiền đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ Dự án: | 265,923,053,721   | 266,772,453,721   |
| + Dự án Khu Đô thị Việt Hưng                  | 496,520,000       | 496,520,000       |
| + Dự án Khu Đô thị Văn Phú (i)                | 265,426,533,721   | 266,275,933,721   |
| - Công ty CP ĐT phát triển Bình An            | 105,872,468,579   | 105,872,468,579   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| - TCT CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (ii) | 18,000,000,000         | 18,000,000,000         |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác      | 2,102,988,307          | 2,008,529,953          |
| - Cổ tức phải trả (iii)                 | 18,488,893,400         | 18,490,560,850         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (iv)  | 6,430,555,556          | 10,000,000,000         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                | 1,580,231,052          | 2,022,231,052          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>550,418,024,963</b> | <b>554,903,290,409</b> |

- (i) Bao gồm Công ty tập đoàn Đại Dương đặt cọc 40.017.888.881 đồng để cam kết và đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng diện tích thương mại của Dự án Văn Phú,  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.509.761.500 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.
- (ii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18.000.000.000 đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC).
- (iii) Tiền cổ tức của năm 2010 và của năm 2011.
- (iv) Khoản tiền Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Đình cho Công ty vay theo Hợp đồng vay tiền số 10/HĐ/2015/PVCR-HD.

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: VND

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|---|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/04/2016</b> | <b>531.009.130.000</b>    | <b>11.788.944.000</b> | <b>15.065.874.526</b>                                 | <b>(10.507.397.490)</b> | <b>(48,412,263,782)</b>           |
| Tăng do vốn góp            | -                         | -                     | -   | -                       | -                                 |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -                     | -   | -                       | (1,128,457,889)                   |
| Phân phối cho các quỹ      | -                         | -                     | -   | -                       | -                                 |
| Trích các quỹ khác         | -                         | -                     | -   | -                       | -                                 |
| Chia cổ-tức                | -                         | -                     | -   | -                       | -                                 |
| Tăng khác                  | -                         | -                     | -   | -                       | -                                 |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b> | <b>531.009.130.000</b>    | <b>11.788.944.000</b> | <b>15.065.874.526</b>                                 | <b>(10.507.397.490)</b> | <b>(49,540,712,671)</b>           |

**11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

|                                 | 30/06/2016     |        | 31/12/2015     |        |
|---------------------------------|----------------|--------|----------------|--------|
|                                 | VND            | %      | VND            | %      |
| Công ty CP Quản lý Quỹ PVI      | 43.500.000.000 | 8,20%  |                |        |
| Công ty CP PVI                  |                |        | 43.500.000.000 | 8,20%  |
| Công ty CP Tập đoàn Đại Dương   | 50.427.000.000 | 9,50%  | 50.427.000.000 | 9,50%  |
| Công ty TNHH VNT                | 81.519.800.000 | 15,35% | 81.519.800.000 | 15,35% |
| Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu | 43.500.000.000 | 8,20%  | 43.500.000.000 | 8,20%  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

|                            |                        |             |                        |             |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Công ty CP Đầu tư MHD VINA | 124.831.000.000        | 23,51%      | 124.831.000.000        | 23,51%      |
| Cổ đông khác               | 187.230.330.000        | 35.24%      | 283.061.330.000        | 53,30%      |
|                            | <b>531.009.130.000</b> | <b>100%</b> | <b>531.009.130.000</b> | <b>100%</b> |

**11.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

**Quỹ đầu tư phát triển:** Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

**Quỹ dự phòng tài chính:** Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**Quỹ phúc lợi:** Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

**Quỹ khen thưởng:** Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

**11.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

**12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: (không phát sinh)**

|  | 30/06/2016 | 31/12/2015           |
|--|------------|----------------------|
|  | VND        | VND                  |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | _____      | 2.958.469.091        |
| <b>Cộng</b>                            | _____      | <b>2.958.469.091</b> |

**13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: (không phát sinh)**

|                                      | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------------|------------|------------|
|                                      | VND        | VND        |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | _____      | _____      |
| <b>Cộng</b>                          | _____      | _____      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ  
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>30/06/2016</b> | <b>31/12/2015</b>  |
|--|-------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 11,428,445        |                    |
| Lãi từ hoạt động bán chứng khoán           |                   | 8,995              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                |                   |                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn        | 5,206,016         | 288,292,814        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>16,634,461</b> | <b>288,301,809</b> |

**15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

|                                     | <b>30/06/2016</b> | <b>31/12/2015</b>     |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Trích lập dự phòng các khoản đầu tư | 56,250,000        | 14,499,403,256        |
| Chi phí khác                        |                   | 172,728,173           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>56,250,000</b> | <b>14,672,131,429</b> |

**16. CHI PHÍ BÁN HÀNG: không phát sinh**

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|                                  | <b>30/06/2016</b>    | <b>31/12/2015</b>     |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 606,893,603          | 4,291,456,547         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 4,077,091            | 145,415,226           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 21,275,637           | 325,878,948           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |                      | 12,916,668            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 6,290,854            | 78,409,552            |
| Dự phòng phải thu khó đòi        |                      | 4,955,040,000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 289,200,152          | 1,268,376,522         |
| Chi phí khác                     | 161,105,013          | 990,370,713           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1,088,842,350</b> | <b>12,067,864,176</b> |

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:**

|  | <b>30/06/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |

|   |                        |                         |
|---|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế:   | (1,100,073,239)        | (27,447,972,143)        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                    |                        |                         |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế   | -                      | -                       |
| Chi phí của DA Việt Hưng  |                        | (31,902,808,484)        |
| Cộng: Các khoản chi phí không trừ   | 36,000,000             | 144,000,000             |
| Thu nhập từ nhận tiền ứng trước của khách hàng mua Dự án Nhà vườn Việt Hưng |                        | 37,012,694,364          |
| Kết chuyển lỗ kỳ trước  |                        | -                       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>(1,064,073,239)</b> | <b>(22,194,086,263)</b> |
| Thuế suất thông thường  | 22%                    | 22%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                |

## VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Công ty Cổ Quản lý quỹ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương nắm giữ 9,50% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH VNT nắm giữ 15,35% vốn điều lệ.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Đầu tư MHD VINA nắm giữ 23,51% vốn điều lệ.
- Cơ cấu tổ chức của Công ty:
- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Tổng giám đốc và 03 Phó giám đốc.
- Công ty có 02 phòng chức năng, 01B.QLDA, 01 Chi nhánh Công ty.

### 2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu

Phạm Thị Hồng Doan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Tổng giám đốc



Khúc Thị Thanh Huyền